



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Ngày 30/06/2025	12,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.9%	-3.1%	-

DT thuần Q2/25
4,429
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 161 3.8%
YoY: ▲ 432 10.8%

LN thuần Q2/25
390
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 125 47.3%
YoY: ▲ 213 121%

LN sau thuế Q2/25
333
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 82.0 32.8%
YoY: ▲ 229 221%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
11.0%
YoY: +/-▲ 3.0%

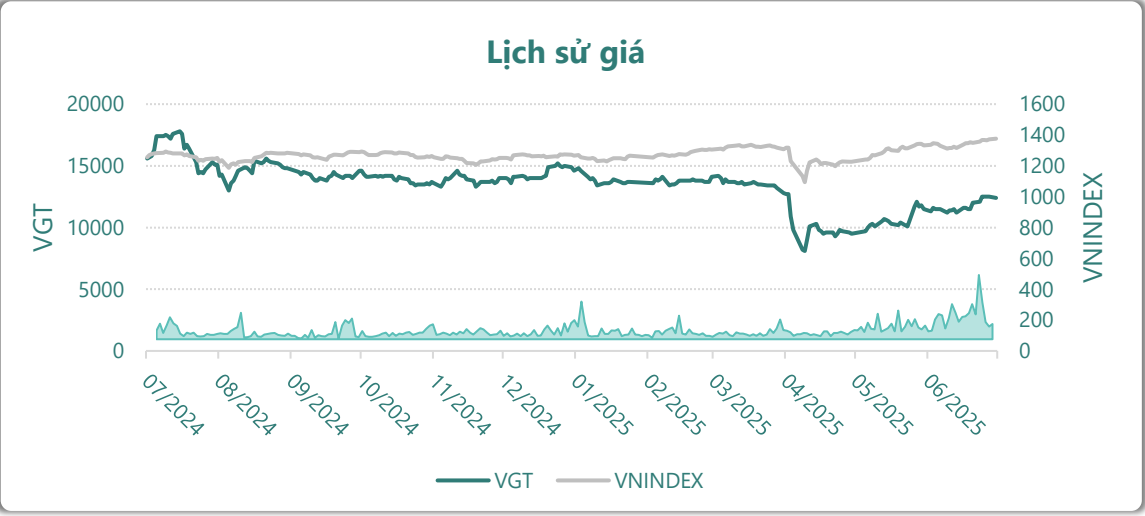
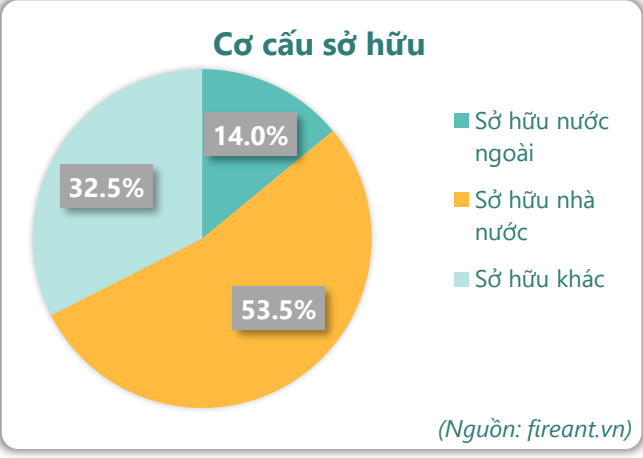
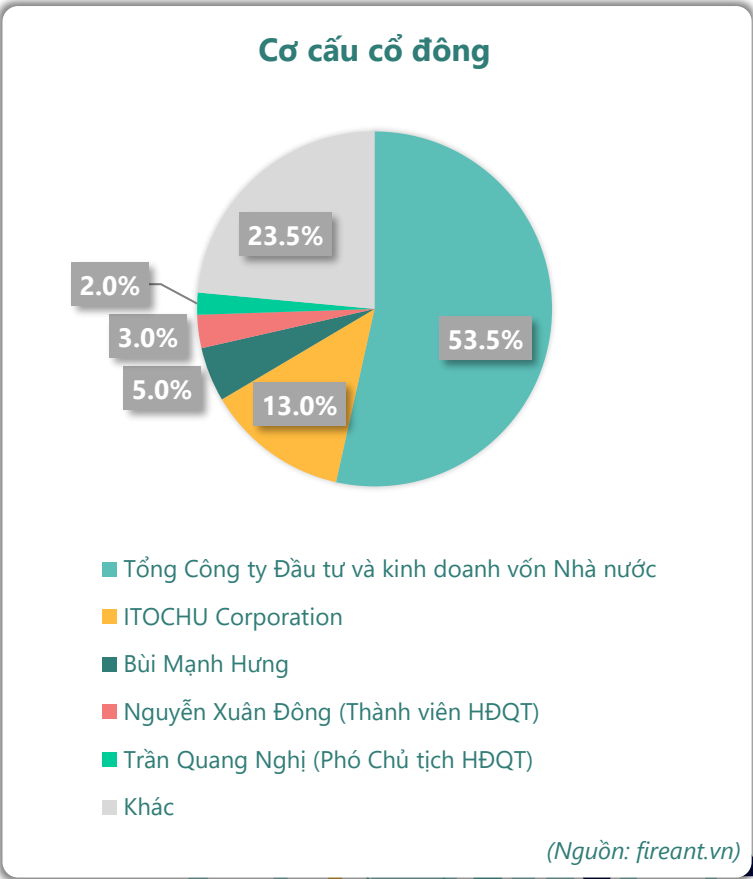
ROE (TTM) Q2/25
7.4%
YoY: +/-▲ 2.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,100 - 17,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,200
Số lượng CPLH (CP)	500,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,326,976
Sở hữu nước ngoài	14.0%
Beta	1.64
EPS	1,365
P/E	9.1

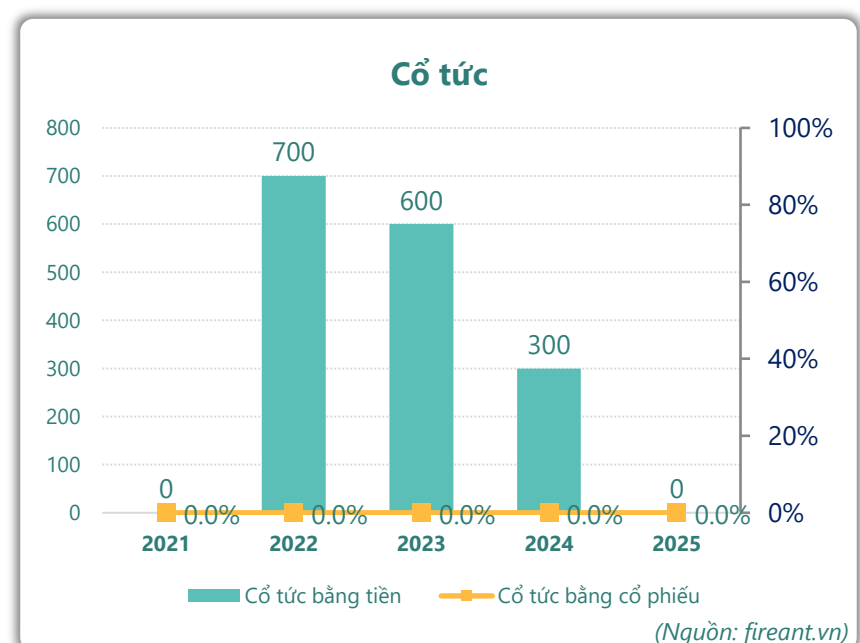
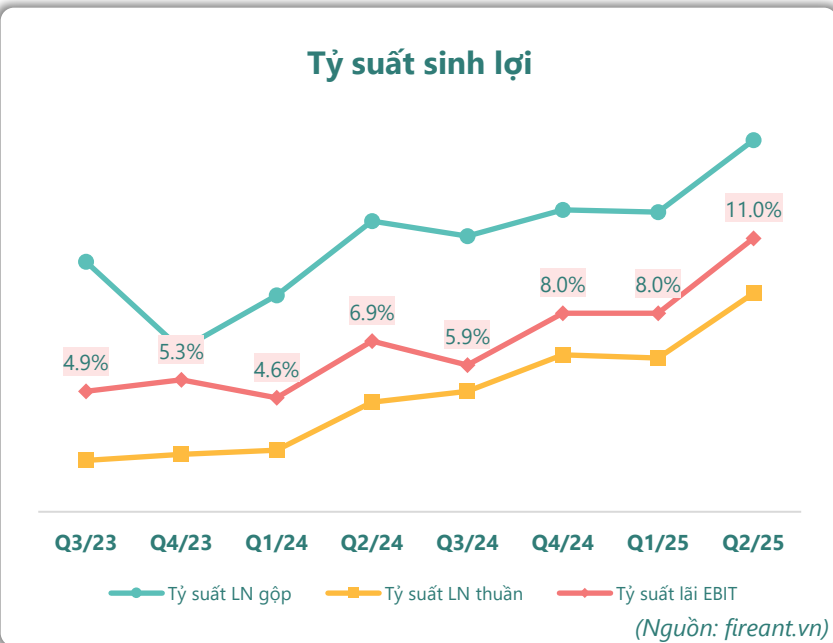
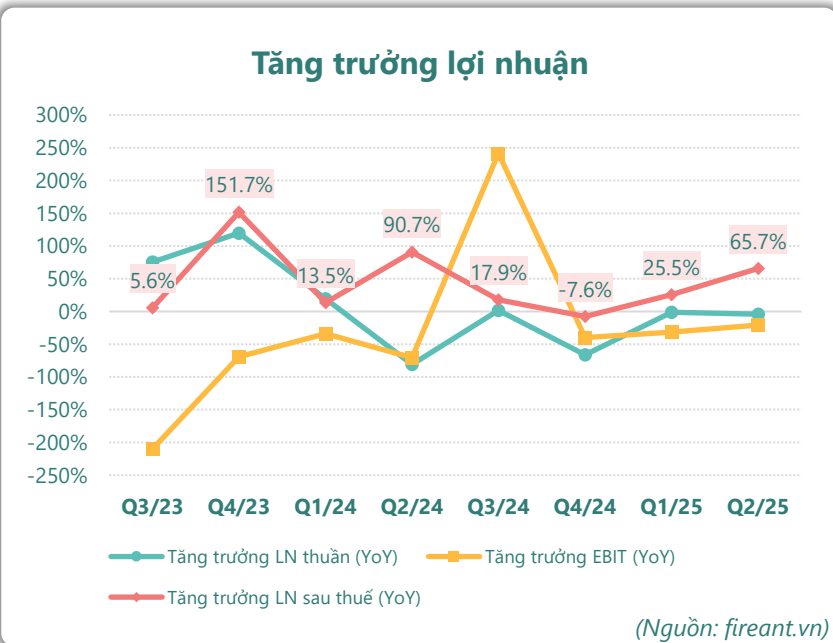
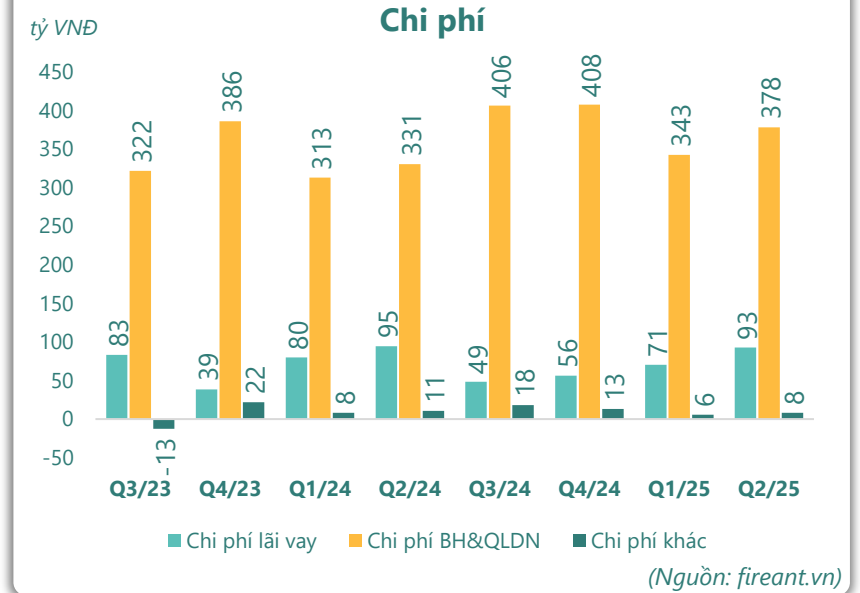
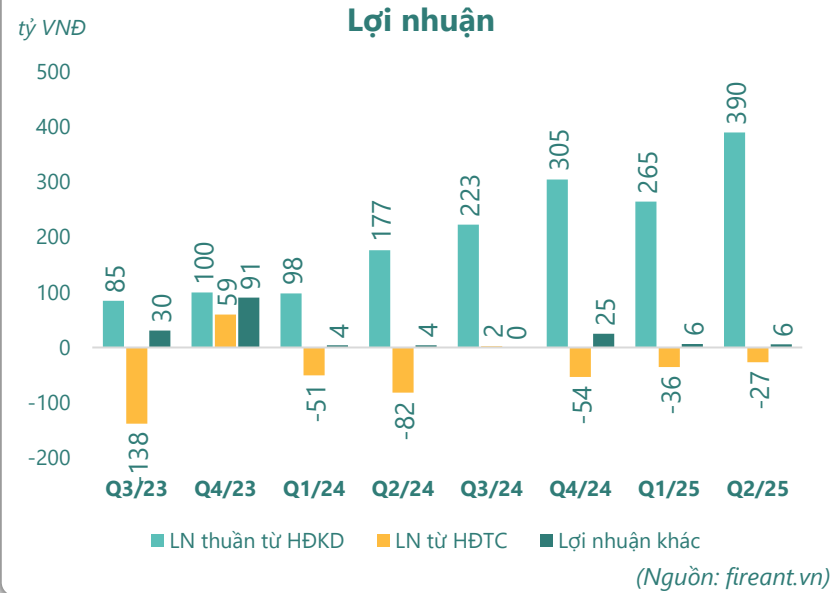
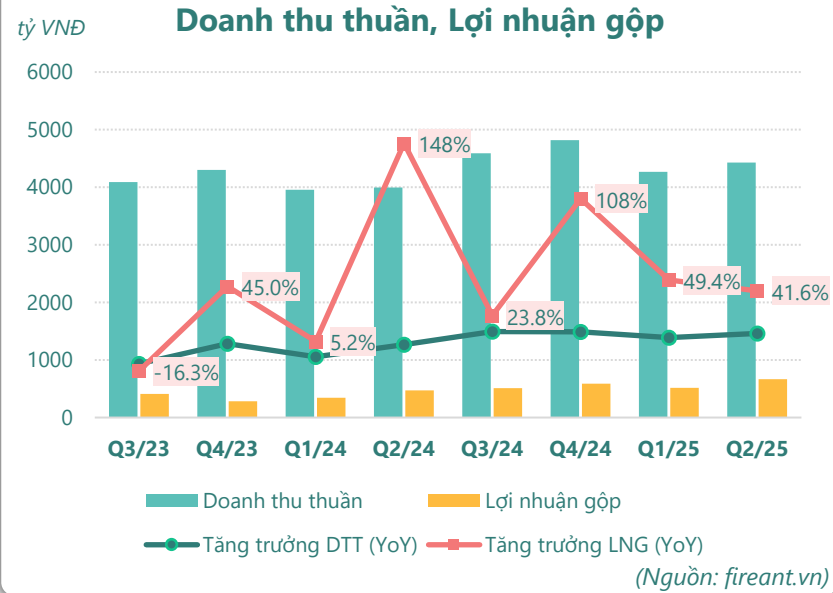
DT thuần 6T 2025
8,697
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 743 9.3%

LN thuần 6T 2025
655
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 380 138%

LN sau thuế 6T 2025
584
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 408 231%



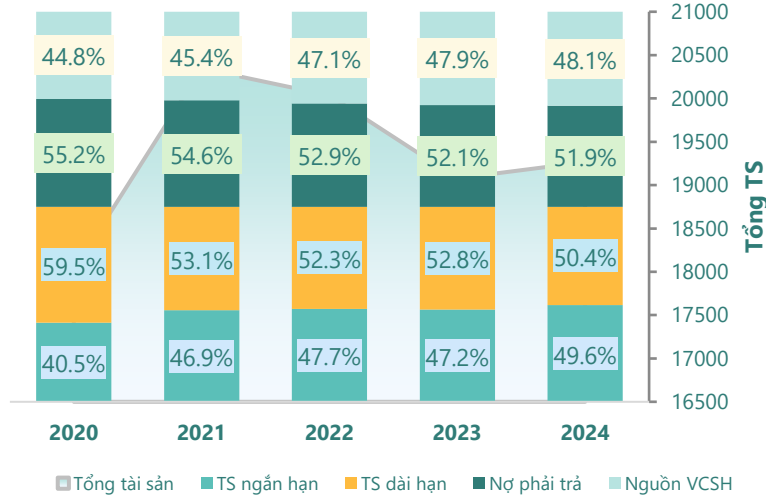
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

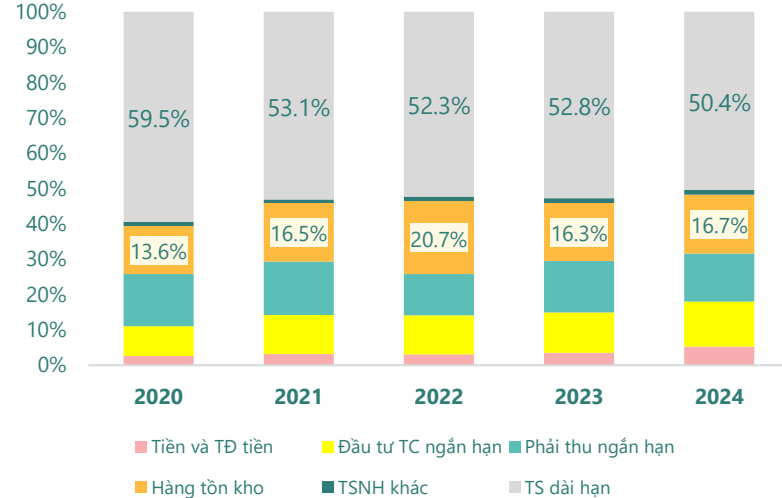
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

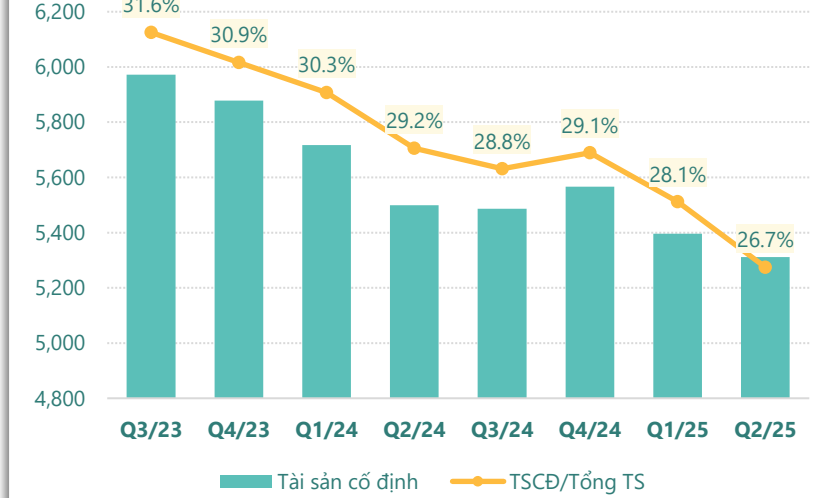
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

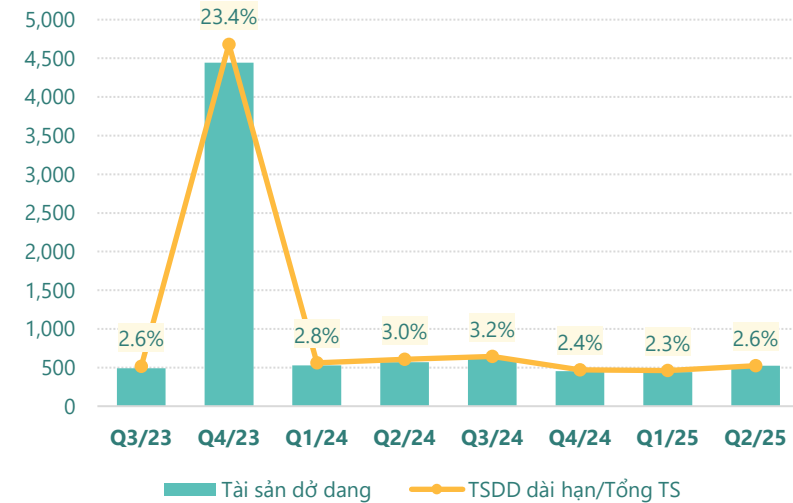
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

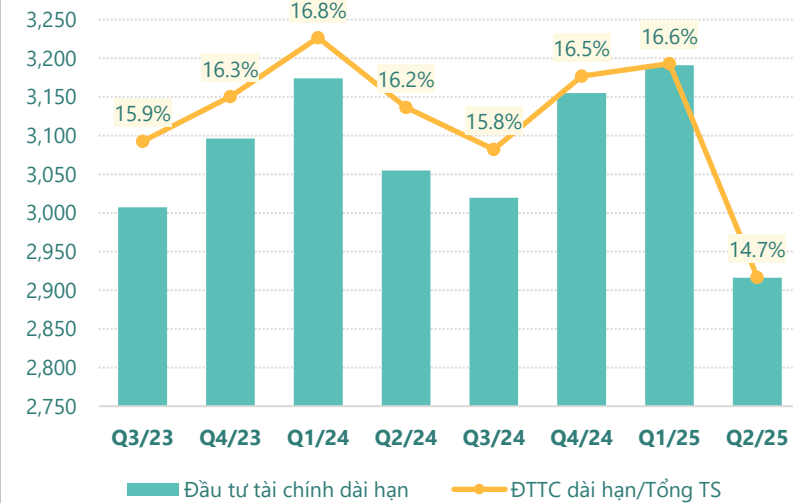
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

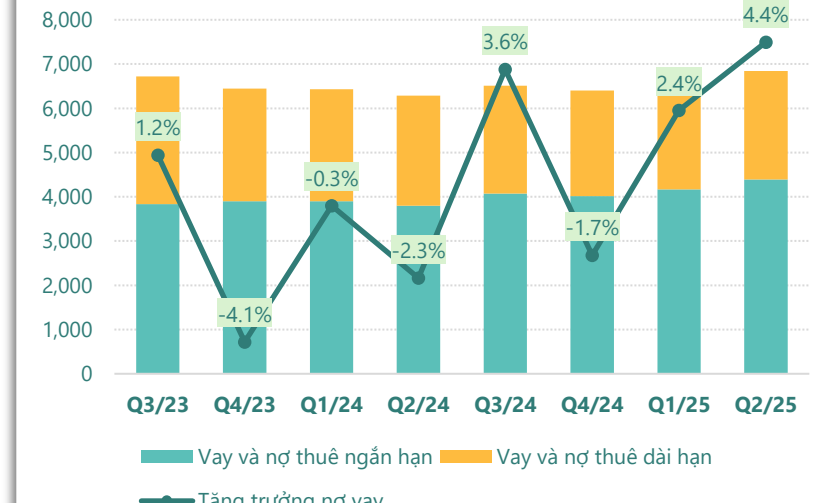
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

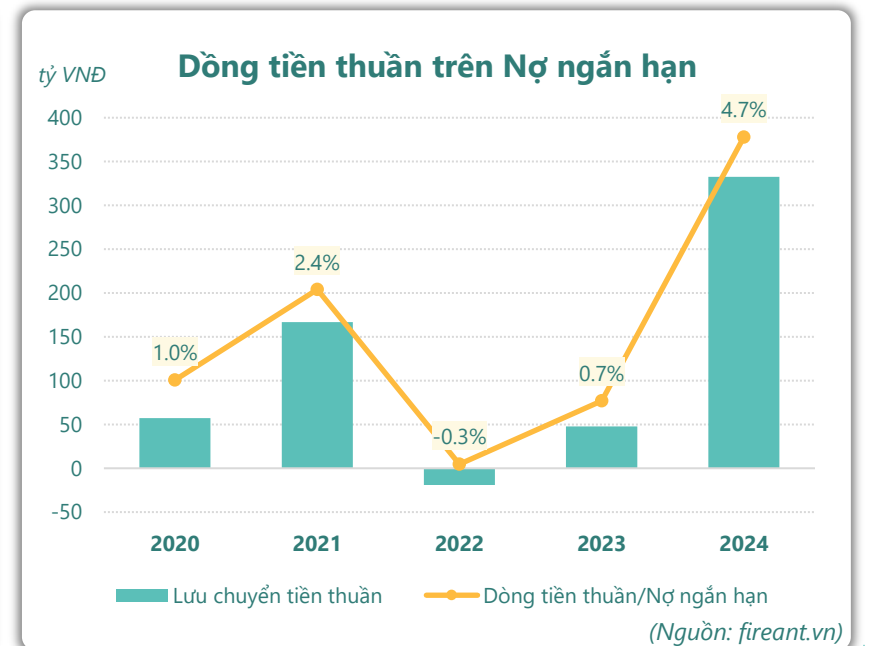
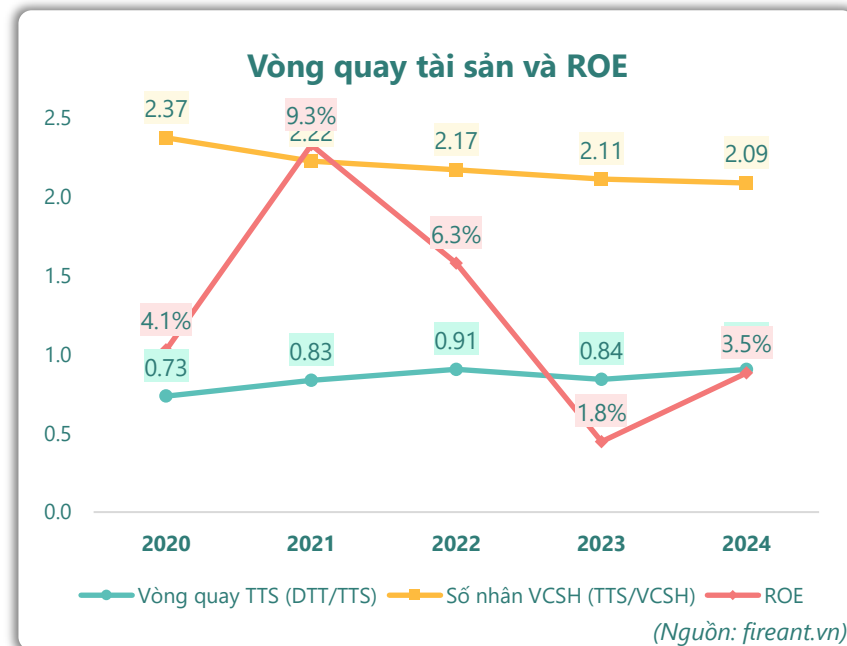
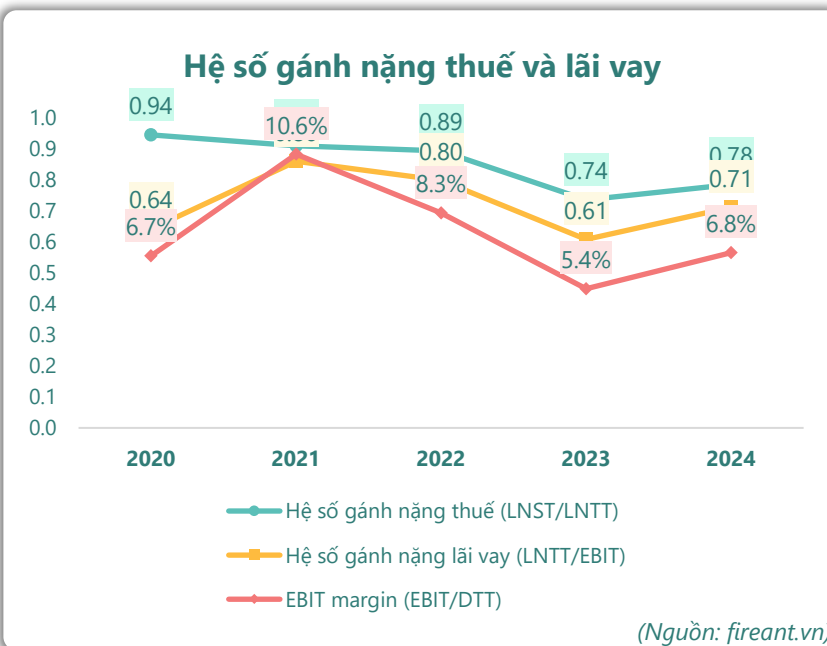
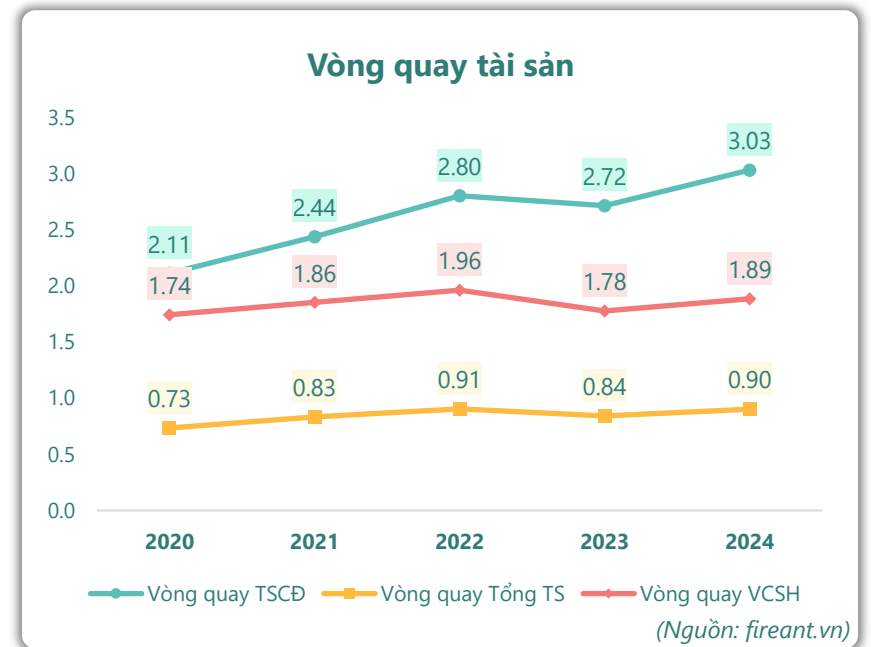
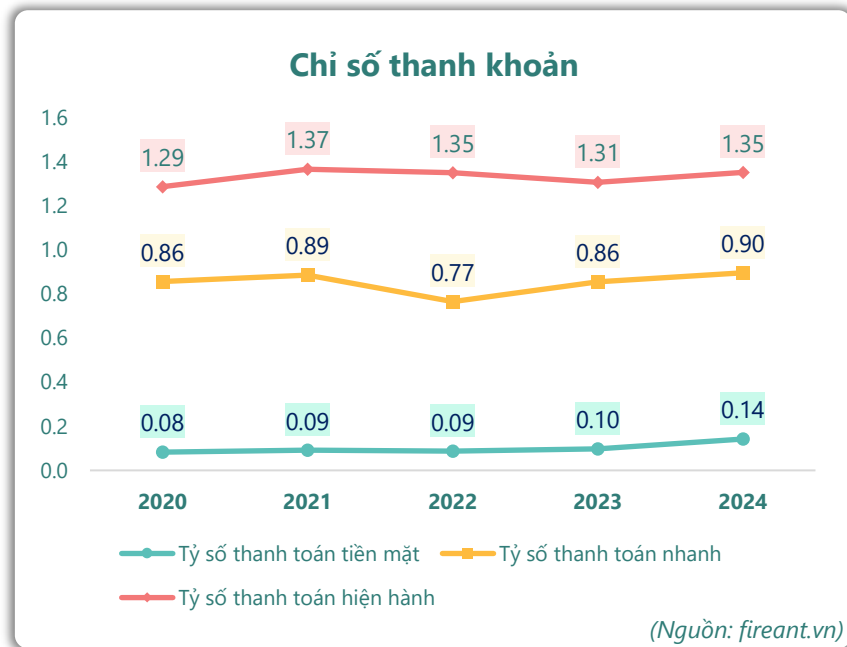
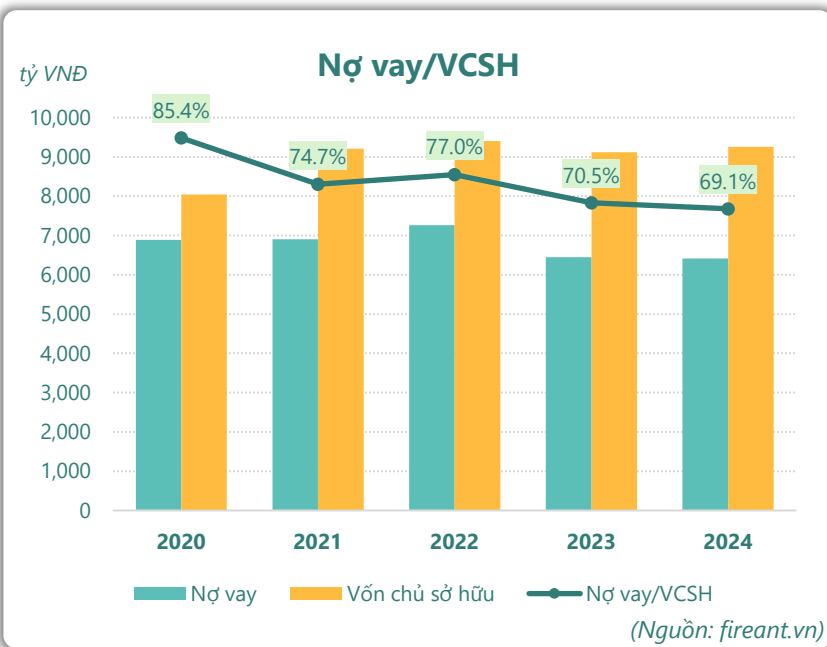
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4,429	3,997	10.8%	8,697	7,954	9.3%
Giá vốn hàng bán	3,765	3,529	6.7%	7,517	7,140	5.3%
Lợi nhuận gộp	664	469	41.6%	1,180	814	44.9%
Doanh thu HĐTC	113	111	1.5%	189	187	0.8%
Chi phí TC	140	192	-27.2%	251	320	-21.4%
Chi phí lãi vay	92.6	94.6	-2.1%	163	174	-6.5%
LN trong công ty LKLD	132	120	9.7%	259	236	9.4%
Chi phí bán hàng	124	119	4.3%	244	230	6.0%
Chi phí QLDN	254	211	20.4%	477	413	15.4%
LN thuần từ HĐKD	390	177	121%	655	275	138%
Lợi nhuận khác	5.63	4.04	39.3%	11.8	7.78	51.9%
LN trước thuế	396	181	119%	667	283	136%
Lợi nhuận sau thuế	333	104	221%	584	176	231%
LNST của CĐ cty mẹ	181	5.98	2923%	353	42.4	732%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	330	19.4	162	682	-330	368
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	201	-78.7	-133	83.8	281	-407
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-272	-73.9	-203	-395	9.39	173
Tiền đầu kỳ	669	928	797	622	1,005	965
Lưu chuyển tiền thuần	259	-133	-175	370	-39.6	133
Ảnh hưởng tỷ giá	0	2.13	0	0	0	3.68
Tiền cuối kỳ	928	797	622	992	965	1,102

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	19,884	19,266	3.2%
Tài sản ngắn hạn	10,496	9,552	9.9%
Tiền và tương đương tiền	1,102	1,005	9.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,676	2,470	8.3%
Phải thu ngắn hạn	2,966	2,606	13.8%
Hàng tồn kho	3,447	3,218	7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	304	253	20.2%
Tài sản dài hạn	9,388	9,714	-3.4%
Phải thu dài hạn	48.2	48.3	-0.1%
Tài sản cố định	5,312	5,554	-4.4%
Bất động sản đầu tư	260	265	-1.9%
Tài sản dở dang	522	401	30.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,916	3,139	-7.1%
Tài sản dài hạn khác	330	307	7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	10,374	9,990	3.8%
Nợ ngắn hạn	7,349	7,067	4.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,394	4,040	8.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,099	1,259	-12.7%
Nợ dài hạn	3,025	2,923	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,449	2,372	3.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,510	9,276	2.5%
Vốn chủ sở hữu	9,491	9,257	2.5%
Vốn điều lệ	5,000	5,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	19.0	19.3	-1.6%

(Nguồn: fireant.vn)

